

THÔNG TIN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2026

Hình thức đào tạo: Chính quy

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 659 /QĐ-ĐHCN ngày 01 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ)

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở đào tạo:** Trường Đại học Công nghệ, Đại học Quốc gia Hà Nội
- Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** QHI
- Địa chỉ các trụ sở:**
 - Nhà E3, 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội
- Địa chỉ trang thông tin điện tử:**
 - Trang thông tin chung: <https://uet.vnu.edu.vn>
 - Trang thông tin tuyển sinh: <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn>
 - Địa chỉ trang mạng xã hội: <https://www.facebook.com/UET.VNUH>
- Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh:** <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn/tin-tuyen-sinh/quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy-tai-dhqghn-2/>
- Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 024 37 547 865 (trong giờ hành chính)
- Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:** <https://uet.vnu.edu.vn>
gồm đầy đủ chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh, phương thức, trình độ đào tạo ngành, ...).

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

a) Đối tượng dự tuyển được xác định tại thời điểm xét tuyển (trước khi công bố kết quả xét tuyển chính thức) bao gồm:

- Người đã được công nhận tốt nghiệp THPT, trung học nghề của Việt Nam hoặc của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương với THPT, trung học nghề của Việt Nam do các đơn vị chức năng xác định;

- Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp ngành nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật;

b) Đối tượng dự tuyển quy định tại khoản a mục này phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định;
- Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;
- Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định.

- Đối với thí sinh là người khuyết tật ảnh hưởng đến khả năng học tập, Nhà trường căn cứ tình hình cụ thể để xem xét, quyết định ngành đào tạo phù hợp với tình trạng sức khỏe của thí sinh.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh và nguồn tuyển

2.1. Nguồn tuyển

- Nguồn xét tuyển vào trình độ đại học là thí sinh có tổng điểm 03 môn thi kỳ thi tốt nghiệp THPT (kỳ thi trung học nghề đối với đối tượng trung học nghề) theo tổ hợp xét tuyển (hoặc sử dụng điểm thi môn Toán, Ngữ văn và một môn thi khác (một trong hai môn thi tốt nghiệp còn lại) đạt tối thiểu 15,00 điểm theo thang điểm 30, áp dụng đối với thí sinh thi tốt nghiệp từ năm 2026;

- Quy định này không áp dụng đối với thí sinh được đặc cách xét tốt nghiệp THPT và thí sinh quy định tại khoản 1, khoản 2 (điểm a,c,d,đ) khoản 3, khoản 4 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT.

2.2. Phương thức tuyển sinh

Năm 2026, Trường ĐHCN tuyển sinh trên phạm vi cả nước theo các phương thức xét tuyển sau:

a) Thí sinh thuộc đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Điều 8 Quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQGHN;

b) Thí sinh sử dụng kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 đạt ngưỡng đầu vào do Trường ĐHCN quy định;

c) Thí sinh sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực học sinh THPT do ĐHQGHN tổ chức (HSA) đạt ngưỡng đầu vào do Trường ĐHCN quy định;

d) Thí sinh sử dụng kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt ngưỡng đầu vào do Trường ĐHCN quy định.

TT	Phương thức	Số lượng tuyển sinh
1	Xét tuyển thẳng	5%
2	Xét tuyển theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT	95%
	2.1. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2026	
	2.2. Xét tuyển kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức (HSA)	
	2.3. Xét tuyển theo chứng chỉ quốc tế SAT	

2.2.1 Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026: áp dụng đối với thí sinh có điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026 đạt ngưỡng đầu vào do Trường ĐHCN quy định cho từng ngành, theo các tổ hợp xét tuyển sau:

TT	Tổ hợp môn xét tuyển	Ngành xét tuyển
1	A00: Toán, Lý, Hóa	Tất cả các ngành
2	A01: Toán, Lý, Anh	Tất cả các ngành
4	X06: Toán, Lý, Tin	Tất cả các ngành
6	A02: Toán, Lý, Sinh	Công nghệ nông nghiệp; Công nghệ sinh học

2.2.2. Xét tuyển theo HSA áp dụng cho thí sinh có điểm thi HSA còn thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày thi và đạt ngưỡng đầu vào do Trường ĐHCN quy định đối với từng ngành xét tuyển; áp dụng cho tất cả các ngành tuyển sinh năm 2026 của Trường ĐHCN.

2.2.3. Xét tuyển theo SAT áp dụng cho thí sinh có điểm thi SAT còn thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày thi và đạt ngưỡng đầu vào do Trường ĐHCN quy định đối với từng ngành xét tuyển; áp dụng cho tất cả các ngành tuyển sinh năm 2026 của Trường ĐHCN.

2.2.4. Thí sinh được dùng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS/TOEFL iBT quy đổi thành điểm môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển hoặc sử dụng cộng điểm khuyến khích đối với các tổ hợp xét tuyển không có môn tiếng Anh hoặc cộng điểm khuyến khích vào bài thi HSA không có môn tiếng Anh, như sau:

Bảng quy đổi điểm IELTS/TOEFL iBT sang thang điểm 10

TT	Trình độ Tiếng Anh		Điểm quy đổi sang thang điểm 10
	IELTS (<i>Academic</i>)	TOEFL iBT	
1	5.5	72-78	8,0
2	6.0	79-87	8,5
3	6.5	88-95	9,0
4	7.0	96-101	9,5
5	7.5-9.0	102-120	10

Bảng quy định mức cộng điểm khuyến khích chứng chỉ tiếng Anh quốc tế

Trình độ Tiếng Anh		Khung năng lực ngoại ngữ	Điểm cộng khuyến khích (theo thang điểm 30)
IELTS (<i>Academic</i>)	TOEFL iBT		
5.5-6.5	72-95	Bậc 4	1,0
7.0-8.0	96-113	Bậc 5	1,25
8.5-9.0	114-120	Bậc 6	1,5

Ghi chú:

- Chứng chỉ tiếng Anh phải đủ 4 kỹ năng và phải còn thời hạn sử dụng 2 năm kể từ ngày thi;
- Không chấp nhận chứng chỉ thi online;

2.2.5. Xét tuyển diện dự bị đại học

Thí sinh là học sinh đã hoàn thành chương trình dự bị của các trường dự bị đại học, tốt nghiệp năm 2025 được ưu tiên xét tuyển phải đáp ứng được yêu cầu về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào (là tổng điểm thi THPT của 3 môn theo tổ hợp xét tuyển năm 2025) của ngành tương ứng năm 2025, Nhà trường xét tuyển theo thứ tự từ cao xuống thấp theo điểm thi THPT năm 2025 cho đến hết số lượng tuyển sinh được phân bổ là 1% như sau:

STT	Tên ngành/chương trình	Mã xét tuyển	Số lượng tuyển sinh	Ngưỡng ĐBCL 2025
1.	Công nghệ thông tin	CN1	3	24
2.	Kỹ thuật máy tính	CN2	3	
3.	Khoa học máy tính	CN8	3	
4.	Trí tuệ nhân tạo	CN12	3	
5.	Hệ thống thông tin	CN14	2	
6.	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	CN15	1	
7.	Vật lý kỹ thuật	CN3	3	22
8.	Cơ kỹ thuật	CN4	1	
9.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	CN5	2	
10.	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	CN6	2	
11.	Công nghệ hàng không vũ trụ	CN7	2	
12.	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	CN9	3	
13.	Công nghệ nông nghiệp	CN10	1	
14.	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	CN11	2	
15.	Kỹ thuật năng lượng	CN13	2	
16.	Kỹ thuật Robot	CN17	2	
17.	Thiết kế công nghiệp và đồ họa	CN18	2	
18.	Công nghệ vật liệu	CN19	1	
19.	Khoa học dữ liệu	CN20	1	
20.	Công nghệ sinh học	CN21	1	
Tổng:			40	

3. Quy tắc quy đổi độ lệch điểm ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Ngưỡng đầu vào: Trường ĐHCN sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN (trước thời gian kết thúc đăng ký dự tuyển năm 2026). Điểm ngưỡng đầu vào do Trường ĐHCN quy định đối với từng ngành xét tuyển.

3.2. Bảng quy đổi độ lệch điểm: Trường ĐHCN sẽ công bố theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN, thời gian công bố muộn nhất cùng thời gian công bố ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào.

3.3. Điểm trúng tuyển: được Trường ĐHCN xác định đối với từng ngành xét tuyển theo thang điểm 30.

4. Số lượng tuyển sinh

Tổng số lượng tuyển sinh: 4020

Mã trường: QHI

Địa điểm đào tạo: Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành ¹	Tên nhóm ngành ²	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh
1.	CN1	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	460	1. Phương thức: xét tuyển thẳng. 2. Phương thức: HSA 3. Phương thức: SAT 4. Phương thức THPT: - Tổ hợp: A00; A01; X06; - Riêng CN10 và CN21 thêm tổ hợp A02
2.	CN2	Kỹ thuật máy tính	7480106	Máy tính	400	
3.	CN3	Vật lý kỹ thuật	7520401	Vật lý kỹ thuật	160	
4.	CN4	Cơ kỹ thuật	7520101	Kỹ thuật cơ khí và cơ kỹ thuật	60	
5.	CN5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng	160	
6.	CN6	Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	160	
7.	CN7	Công nghệ hàng không vũ trụ*	7519001	Khác	120	
8.	CN8	Khoa học máy tính	7480101	Máy tính	400	
9.	CN9	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	480	
10.	CN10	Công nghệ nông nghiệp*	7519002	Khác	60	
11.	CN11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7520216	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	140	

^{1,2} Theo danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học.

TT	Mã xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã ngành ¹	Tên nhóm ngành ²	Số lượng tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh
12.	CN12	Trí tuệ nhân tạo	7480107	Máy tính	320	
13.	CN13	Kỹ thuật năng lượng*	7520406	Vật lý kỹ thuật	60	
14.	CN14	Hệ thống thông tin	7480104	Máy tính	240	
15.	CN15	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	7480102	Máy tính	120	
16.	CN17	Kỹ thuật Robot*	7520107	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	140	
17.	CN18	Thiết kế công nghiệp và Đồ họa*	75290A1	Khác	240	
18.	CN19	Công nghệ vật liệu (Chương trình Công nghệ vật liệu và Vi điện tử)	7510402	Công nghệ hóa học, vật liệu, luyện kim và môi trường	120	
19.	CN20	Khoa học dữ liệu (Chương trình Khoa học và Kỹ thuật dữ liệu)	7460108	Toán học	120	
20.	CN21	Công nghệ sinh học (Chương trình Công nghệ kỹ thuật sinh học)	7420201	Sinh học ứng dụng	60	

(-) * Chương trình đào tạo thí điểm.

(-) Tổ hợp xét tuyển được hiểu là tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT năm 2026, bao gồm cả diện thí sinh sử dụng chứng chỉ tiếng Anh để thay thế môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển.

❖ **A00** - Toán, Lý, Hóa; **A01** - Toán, Lý, Anh; **X06** - Toán, Lý, Tin; **A02** - Toán - Lý - Sinh.

(-) Số lượng tuyển sinh theo phương thức và theo từng ngành có thể được điều chỉnh để phù hợp với thực tế nguồn tuyển, nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của thí sinh dự tuyển, không thay đổi tổng số lượng tuyển sinh của Nhà trường và không vượt quá năng lực đào tạo của từng ngành.

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường ĐHCN

5.1. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển:

- Trường ĐHCN không tổ chức sơ tuyển;
- Trong xét tuyển: Trường ĐHCN không áp dụng thêm tiêu chí phụ, ngoài các quy định trong Quy chế tuyển sinh và hướng dẫn trong công tác xét tuyển, xử lý nguyện vọng của Bộ GD&ĐT.

5.2. Điểm cộng:

- Tổng điểm cộng bao gồm điểm thưởng, điểm xét thưởng, điểm khuyến khích không vượt quá 10% điểm tối đa của thang điểm xét tuyển;
- Mỗi thí sinh đều có cơ hội đạt mức điểm tối đa theo thang điểm xét 30 và bảo đảm không có thí sinh có điểm xét vượt quá mức điểm 30 điểm (bao gồm cả điểm cộng và điểm ưu tiên quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT).

5.3. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo đối với các mã tuyển sinh theo nhóm ngành:

Trường ĐHCN tuyển sinh theo từng ngành; mỗi ngành tương ứng với một chương trình đào tạo và một mã tuyển sinh. Thí sinh trúng tuyển vào ngành nào sẽ theo học chương trình đào tạo của ngành đó.

5.4. Điều chuyển linh hoạt số lượng tuyển sinh:

Số lượng tuyển sinh theo từng phương thức và từng ngành có thể được điều chỉnh phù hợp với thực tế nguồn tuyển, bảo đảm không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của thí sinh, không thay đổi tổng số lượng tuyển sinh của Nhà trường và không vượt quá năng lực đào tạo của từng ngành

6. Tổ chức tuyển sinh

6.1. Trường ĐHCN xét tuyển theo kế hoạch tuyển sinh chung năm 2026 của Bộ GD&ĐT và của ĐHQGHN.

6.2. Hình thức tuyển sinh: trực tuyến/online, cụ thể:

- Với xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Thí sinh đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên hệ thống và theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT (từ ngày 2/7/2026 đến 17h00 ngày 14/7/2026).
- Với xét tuyển thẳng, dự bị dân tộc: nộp hồ sơ về Trường ĐHCN trước 17 giờ ngày 20/6/2026. Thí sinh đã trúng tuyển theo kế hoạch xét tuyển thẳng thực hiện đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT để lựa chọn chương trình đào tạo đã trúng tuyển thẳng hoặc đăng ký nguyện vọng xét tuyển khác.

Thí sinh trúng tuyển thẳng lưu ý: Trường ĐHCN không yêu cầu thí sinh cam kết nhập học dưới mọi hình thức hoặc xác nhận nhập học sớm hơn lịch trình theo kế hoạch chung của ĐHQGHN và của Trường.

- Với xét tuyển bằng HSA, SAT và diện cộng điểm, diện dùng chứng chỉ tiếng Anh quốc tế IELTS/TOEFL iBT quy đổi thành điểm môn tiếng Anh trong tổ hợp xét tuyển: Thí sinh khai báo và nộp minh chứng xét tuyển trên hệ thống của Trường

ĐHCN từ ngày 10/5/2026 đến 17 giờ ngày 20/6/2026 (mục “Đăng ký xét tuyển” trên Website: <https://tuyensinh.uet.vnu.edu.vn/>) và thực hiện đăng ký nguyện vọng trên Hệ thống theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT (từ ngày 2/7/2026 đến 17h00 ngày 14/7/2026).

d) Lưu ý:

1. **Tất cả thí sinh dự tuyển thực hiện đăng ký xét tuyển trên Hệ thống (hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia) theo kế hoạch chung và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT.**

2. Thí sinh được đăng ký tối đa 15 nguyện vọng vào các chương trình đào tạo, các cơ sở giáo dục đại học khác nhau; nguyện vọng phải được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp. Trong trường hợp nhiều nguyện vọng đủ điều kiện trúng tuyển, thí sinh chỉ được công nhận trúng tuyển và gọi nhập học theo nguyện vọng cao nhất.

3. Thí sinh thể hiện nguyện vọng đăng ký xét tuyển trên Hệ thống như sau:

- a) Thứ tự ưu tiên của nguyện vọng (số 1 thể hiện nguyện vọng có thứ tự ưu tiên cao nhất);
- b) Lựa chọn đơn vị đào tạo, đơn vị tuyển sinh (mã trường);
- c) Lựa chọn chương trình đào tạo (mã xét tuyển).

4. Trong đợt 1, thí sinh đăng ký xét tuyển và chỉ nộp lệ phí xét tuyển một lần duy nhất (không bao gồm lệ phí các kỳ thi năng khiếu, kỳ thi bổ trợ, kỳ thi độc lập) theo mức thu dịch vụ tuyển sinh do đơn vị đào tạo quy định.

5. Các mốc thời gian thực hiện theo quy định của Bộ GD&ĐT; trường hợp có điều chỉnh, các mốc thời gian được cập nhật tương ứng.

6.3. Nguyên tắc xét tuyển

a) Điểm trúng tuyển được xác định để số lượng tuyển được theo từng ngành đào tạo phù hợp với số lượng tuyển sinh đã công bố và không thấp hơn ngưỡng đầu vào;

b) Đối với một ngành đào tạo, tất cả thí sinh được xét chọn bình đẳng dựa trên điểm xét và điểm trúng tuyển quy đổi tương đương theo từng phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển, không phụ thuộc thứ tự ưu tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản này;

c) Trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có điểm cộng thấp hơn; trường hợp nhiều thí sinh có cùng điểm xét ở cuối danh sách và có điểm cộng bằng nhau, thứ tự xét ưu tiên đối với các thí sinh có thứ tự ưu tiên nguyện vọng cao hơn;

d) Việc sử dụng điểm ưu tiên khu vực, đối tượng để xét tuyển đảm bảo thống nhất, đồng bộ với quy định về điểm ưu tiên được quy định tại Điều 7 của Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT;

7. Chính sách ưu tiên

7.1. Xét tuyển thẳng: áp dụng với thí sinh diện theo khoản 2a Điều 8 Quy chế tuyển sinh đại học của Bộ GD&ĐT, cụ thể:

- ❖ Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế do Bộ GD&ĐT tổ chức; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng và tốt nghiệp THPT năm 2026, được xét tuyển thẳng vào bậc đại học theo ngành phù hợp với môn thi đã đoạt giải, cụ thể:

TT	Môn thi đạt giải	Ngành xét tuyển thẳng
1	Toán	Tất cả các ngành
2	Tin học	Tất cả các ngành
3	Vật lý	Tất cả các ngành
4	Hóa học	Tất cả các ngành
5	Sinh học	Công nghệ nông nghiệp; Công nghệ sinh học

7.2. Ưu tiên xét tuyển:

a. Đối với các thí sinh đạt giải HSG quốc gia, quốc tế không dùng quyền xét tuyển thẳng được ưu tiên cộng điểm với mức điểm thưởng theo thang điểm 30, như sau:

- Giải nhất HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức: được cộng **3,0** điểm;
- Giải nhì HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức: được cộng **2,5** điểm;
- Giải ba HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức: được cộng **2,0** điểm.
- Giải khuyến khích HSG quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức: được cộng **1,5** điểm.

b. Đối với các thí sinh tốt nghiệp THPT năm 2026 đạt giải HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, đạt giải Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (thời gian đạt giải không quá 3 năm tính theo năm đến thời điểm xét tuyển), có kết quả học tập cả 3 năm cấp THPT được đánh giá mức tốt (học lực xếp loại giỏi trở lên) được ưu tiên cộng điểm xét thưởng khi xét tuyển vào các ngành đào tạo phù hợp, như sau:

TT	Môn thi đạt giải	Ngành phù hợp được cộng điểm
1	Toán	Tất cả các ngành
2	Tin học	Tất cả các ngành
3	Vật lý	Tất cả các ngành
4	Hóa học	Tất cả các ngành
5	Sinh học	Công nghệ nông nghiệp; Công nghệ sinh học

- Giải nhất (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng **1,5** điểm;
- Giải nhì (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng **1,0** điểm;
- Giải ba (HSG bậc THPT cấp ĐHQGHN, Olympic bậc THPT của ĐHQGHN, HSG cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương): được cộng **0,5** điểm

Ghi chú:

- Với cùng môn thi đạt giải thí sinh đạt nhiều thành tích, có nhiều điểm cộng, chỉ được tính 01 lần với mức điểm/thành tích cao nhất;

8. Lệ phí xét tuyển: Thí sinh thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Trường Đại học Công nghệ không thu thêm các khoản lệ phí xét tuyển ngoài quy định.

9. Cam kết của cơ sở đào tạo đối với thí sinh:

Nhà trường cam kết thực hiện công tác tuyển sinh đúng quy định, bảo đảm công bằng, minh bạch; kịp thời tiếp nhận, giải quyết khiếu nại, phản ánh của thí sinh. Trường hợp phát sinh rủi ro, sai sót, Nhà trường có trách nhiệm xử lý, khắc phục và bảo đảm quyền lợi chính đáng của thí sinh; phối hợp giải quyết việc chuyển đến hoặc chuyển đi (nếu có) theo quy định.

10. Thông tin khác

10.1. Địa điểm học

Địa điểm 1: **Số 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội;**

Địa điểm 2: **Số 8 Tôn Thất Thuyết, Hà Nội;**

Địa điểm 3: **Số 12 Kiều Mai, Hà Nội;**

Địa điểm 4: **Hòa Lạc, Thạch Thất, Hà Nội.**

10.2. Học phí

STT	Mã tuyển sinh	Ngành/chương trình	Học phí năm học 2026-2027
1	CN1	Công nghệ thông tin	44.000.000
2	CN2	Kỹ thuật máy tính	
3	CN3	Vật lý kỹ thuật	
4	CN4	Cơ kỹ thuật	
5	CN5	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	
6	CN6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	
7	CN7	Công nghệ hàng không vũ trụ	
8	CN8	Khoa học máy tính	
9	CN9	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	
10	CN13	Kỹ thuật năng lượng	
11	CN14	Hệ thống thông tin	
12	CN15	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	
13	CN17	Kỹ thuật Robot	
14	CN10	Công nghệ nông nghiệp	
15	CN11	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	

STT	Mã tuyển sinh	Ngành/chương trình	Học phí năm học 2026-2027
16	CN12	Trí tuệ nhân tạo	38.000.000
17	CN18	Thiết kế công nghiệp và đồ họa	
18	CN19	Công nghệ vật liệu và Vi điện tử	
19	CN20	Khoa học và Kỹ thuật dữ liệu	
20	CN21	Công nghệ kỹ thuật sinh học	

Ghi chú: Lộ trình tăng học phí cho từng năm thực hiện theo Nghị định số 238/NĐ_CP ngày 03/09/2025, của Chính phủ.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã Xét tuyển	Mã ngành	Ngành/chương trình đào tạo	Năm 2024							Năm 2025		
				Số lượng tuyển sinh	Nhập học	SAT	Alevel /ACT	ĐGNL	IELTS	THPT	Số lượng tuyển sinh	Nhập học	Điểm chuẩn
1	CN1	7480201	Công nghệ thông tin	340	360	28	-	23,5	27	27,8	420	428	28.19
2	CN10	7519002	Công nghệ nông nghiệp	60	51	23,4	-	17	23	22,5	60	29	22.00
3	CN11	7520216	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	160	171	27	-	22	26.5	27,05	120	132	27.90
4	CN12	7480107	Trí tuệ nhân tạo	240	242	27,75	26,5	22	27	27,12	300	307	27.75
5	CN13	7520406	Kỹ thuật năng lượng	80	97	23,4	-	17	23	24,59	60	59	24.87
6	CN14	7480104	Hệ thống thông tin	160	158	24	-	20	25	26,87	240	285	26.38
7	CN15	7480102	Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu	80	84	24	-	20	25	26,92	120	121	26.73
8	CN17	7520217	Kỹ thuật Robot	80	82	23,4	-	19	24	25,99	120	146	26.00
9	CN18	75290a1	Thiết kế công nghiệp và đồ họa	160	162	23,4	-	18	24	24,64	240	228	24.20
10	CN2	7480106	Kỹ thuật máy tính	320	325	26,25	-	20	26.5	26,97	420	428	27.00
11	CN3	7520401	Vật lý kỹ thuật	120	128	23,4	-	17	23	25,24	120	173	25.20
12	CN4	7520101	Cơ kỹ thuật	80	77	23,4	-	17	23	26,03	60	66	26.15
13	CN5	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	160	138	23,4	-	17	23	23,91	180	174	22.25
14	CN6	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ – điện tử	160	163	23,4	-	20	24	26,27	180	193	26.73
15	CN7	7519001	Công nghệ hàng không vũ trụ	120	121	23,4	-	17	23	24,61	120	107	23.96
16	CN8	7480101	Khoa học máy tính	320	323	27,15	26,5	22	27	27,58	420	421	27.86
17	CN9	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông	320	329	24	-	20	25	26,3	480	540	26.63
18	CN19	7510402	Công nghệ vật liệu và Vi điện tử	-	-	-	-	-	-	-	120	120	25.60
19	CN20	7460108	Khoa học và Kỹ thuật dữ liệu	-	-	-	-	-	-	-	120	114	27.38
20	CN21	7420201	Công nghệ kỹ thuật sinh học	-	-	-	-	-	-	-	120	40	22.13